

TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC
HỘI ĐỒNG THI CẤP CHỨNG CHỈ
ỨNG DỤNG CNTT CƠ BẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN

(Ban hành kèm theo quyết định số 345/QĐ-ĐHNLBG-NNTH ngày 19/5/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang)

Ngày thi: 08/5/2022

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ	Kết quả	Ghi chú
							Trắc nghiệm	Thực hành				
1	CNTT1343	Hoàng Thuận An	29/06/2002	Bắc Giang	Nam	Kinh	7,2	6,5	DBG011036	CNTT/22/1420	Đạt	
2	CNTT1344	Bùi Thị Ngọc Anh	11/08/1998	Hưng Yên	Nữ	Kinh	5,0	5,0	DBG011037	CNTT/22/1421	Đạt	
3	CNTT1345	Đặng Kim Anh	15/02/2001	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,5	9,5	DBG011038	CNTT/22/1422	Đạt	
4	CNTT1346	Đặng Thị Phương Anh	04/06/1999	Bắc Giang	Nữ	Kinh	5,5	7,5	DBG011039	CNTT/22/1423	Đạt	
5	CNTT1347	Đào Thị Tú Anh	16/03/2001	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,7	9,0	DBG011040	CNTT/22/1424	Đạt	
6	CNTT1348	Đỗ Thị Lan Anh	24/07/2001	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,0	9,0	DBG011041	CNTT/22/1425	Đạt	
7	CNTT1349	Khổng Tuấn Anh	22/11/2001	Bắc Giang	Nam	Kinh	5,2	9,0	DBG011042	CNTT/22/1426	Đạt	
8	CNTT1350	Nguyễn Thị Cúc Anh	09/07/2001	Bắc Giang	Nữ	Kinh	9,0	9,0	DBG011043	CNTT/22/1427	Đạt	
9	CNTT1351	Trương Như Tuấn Anh	16/11/2001	Bắc Giang	Nam	Kinh	5,5	6,0	DBG011044	CNTT/22/1428	Đạt	
10	CNTT1352	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	16/11/2002	Bắc Giang	Nữ	Kinh	8,2	8,0	DBG011045	CNTT/22/1429	Đạt	
11	CNTT1353	Hoàng Thị Bình	27/06/2001	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,2	8,5	DBG011046	CNTT/22/1430	Đạt	
12	CNTT1354	Đoàn Thị Chuyền	17/03/2002	Bắc Giang	Nữ	Kinh	5,7	5,5	DBG011047	CNTT/22/1431	Đạt	
13	CNTT1355	Nguyễn Đình Cương	28/02/1998	Bắc Ninh	Nam	Kinh	5,5	6,0	DBG011048	CNTT/22/1432	Đạt	
14	CNTT1356	Nguyễn Văn Cương	22/07/1999	Bắc Giang	Nam	Sán Dìu	7,7	5,0	DBG011049	CNTT/22/1433	Đạt	
15	CNTT1357	Dương Việt Cường	01/09/2001	Hà Giang	Nam	Kinh	7,2	5,5	DBG011050	CNTT/22/1434	Đạt	
16	CNTT1358	Giáp Kiên Cường	25/05/1998	Bắc Giang	Nam	Kinh	8,2	5,0	DBG011051	CNTT/22/1435	Đạt	
17	CNTT1359	Đặng Tiến Dũng	20/02/2000	Bắc Giang	Nam	Kinh	5,7	5,5	DBG011052	CNTT/22/1436	Đạt	
18	CNTT1360	Hoàng Văn Dũng	19/08/2001	Bắc Giang	Nam	Kinh	5,2	9,5	DBG011053	CNTT/22/1437	Đạt	
19	CNTT1361	Nguyễn Văn Dũng	28/03/1996	Lạng Sơn	Nam	Kinh	5,5	5,5	DBG011054	CNTT/22/1438	Đạt	
20	CNTT1362	Lục Hồng Duy	29/11/1998	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,2	5,5	DBG011055	CNTT/22/1439	Đạt	
21	CNTT1363	Trần Khương Duy	01/06/2001	Phú Thọ	Nam	Kinh	5,0	9,5	DBG011056	CNTT/22/1440	Đạt	
22	CNTT1364	Phạm Văn Đăng	28/06/2001	Bắc Giang	Nam	Kinh	5,7	8,5	DBG011057	CNTT/22/1441	Đạt	
23	CNTT1368	Bế Hồng Đức	27/10/2002	Bắc Giang	Nam	Tày	8,5	5,0	DBG011058	CNTT/22/1442	Đạt	
24	CNTT1369	Lý Hùng Đức	01/10/2001	Lạng Sơn	Nam	Nùng	5,7	5,5	DBG011059	CNTT/22/1443	Đạt	

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ	Kết quả	Ghi chú
							Trắc nghiệm	Thực hành				
25	CNTT1371	Ong Xuân Đức	02/10/1999	Bắc Giang	Nam	Kinh	5,0	5,0	DBG011060	CNTT/22/1444	Đạt	
26	CNTT1372	Nguyễn Thị Hà	08/02/2002	Bắc Giang	Nữ	Kinh	10,0	9,5	DBG011061	CNTT/22/1445	Đạt	
27	CNTT1373	Nguyễn Thị Thanh Hà	17/12/2002	Bắc Giang	Nữ	Kinh	9,0	8,5	DBG011062	CNTT/22/1446	Đạt	
28	CNTT1374	Trần Thu Hà	04/11/2002	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,5	7,0	DBG011063	CNTT/22/1447	Đạt	
29	CNTT1375	Thân Ngọc Hải	30/09/2001	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,2	7,0	DBG011064	CNTT/22/1448	Đạt	
30	CNTT1376	Vũ Văn Hải	25/05/1998	Bắc Giang	Nam	Kinh	5,0	5,0	DBG011065	CNTT/22/1449	Đạt	
31	CNTT1377	Giáp Thị Hạnh	20/03/2002	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,5	9,0	DBG011066	CNTT/22/1450	Đạt	
32	CNTT1379	Cao Văn Hiệp	05/11/2001	Tuyên Quang	Nam	Kinh	5,5	5,0	DBG011067	CNTT/22/1451	Đạt	
33	CNTT1381	Ngô Sỹ Hiếu	03/10/1999	Bắc Ninh	Nam	Kinh	5,2	5,5	DBG011068	CNTT/22/1452	Đạt	
34	CNTT1383	Nguyễn Thị Hoa	17/06/2002	Bắc Giang	Nữ	Kinh	8,0	8,5	DBG011069	CNTT/22/1453	Đạt	
35	CNTT1384	Lê Huy Hoàng	20/08/2001	Bắc Giang	Nam	Kinh	7,7	8,0	DBG011070	CNTT/22/1454	Đạt	
36	CNTT1385	Lê Nguyễn Việt Hoàng	06/03/2002	Hà Nam	Nam	Kinh	7,2	9,0	DBG011071	CNTT/22/1455	Đạt	
37	CNTT1386	Tạ Văn Hoàng	08/04/2001	Bắc Giang	Nam	Kinh	8,0	6,0	DBG011072	CNTT/22/1456	Đạt	
38	CNTT1387	Nguyễn Văn Hội	06/11/2001	Bắc Giang	Nam	Kinh	8,0	5,0	DBG011073	CNTT/22/1457	Đạt	
39	CNTT1388	Nguyễn Thị Hồng	08/02/2002	Bắc Giang	Nữ	Kinh	8,7	7,0	DBG011074	CNTT/22/1458	Đạt	
40	CNTT1389	Trần Thị Huế	06/11/2002	Bắc Giang	Nữ	Kinh	8,7	9,5	DBG011075	CNTT/22/1459	Đạt	
41	CNTT1390	Nguyễn Thị Phương Huệ	17/12/2001	Bắc Giang	Nữ	Kinh	8,7	8,0	DBG011076	CNTT/22/1460	Đạt	
42	CNTT1391	Trần Thị Kim Huệ	06/03/2002	Tuyên Quang	Nữ	Kinh	8,5	7,5	DBG011077	CNTT/22/1461	Đạt	
43	CNTT1392	Ngô Thị Huyền	02/10/2002	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,5	8,0	DBG011078	CNTT/22/1462	Đạt	
44	CNTT1393	Thân Thị Ngọc Huyền	02/09/2002	Bắc Giang	Nữ	Kinh	8,5	7,0	DBG011079	CNTT/22/1463	Đạt	
45	CNTT1394	Lê Duy Hưng	28/10/2001	Phú Thọ	Nam	Kinh	7,5	8,0	DBG011080	CNTT/22/1464	Đạt	
46	CNTT1395	Ngô Thị Lan Hương	25/01/1999	Bắc Giang	Nữ	Kinh	9,0	8,0	DBG011081	CNTT/22/1465	Đạt	
47	CNTT1396	Nguyễn Thị Hương	20/01/2001	Bắc Giang	Nữ	Kinh	9,0	9,0	DBG011082	CNTT/22/1466	Đạt	
48	CNTT1399	Trần Thị Hương	15/08/2002	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,2	5,5	DBG011083	CNTT/22/1467	Đạt	
49	CNTT1400	Ngô Duy Khải	01/05/2001	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,5	5,5	DBG011084	CNTT/22/1468	Đạt	
50	CNTT1401	Cồ Tùng Lâm	15/12/2002	Hà Nội	Nam	Kinh	5,0	6,0	DBG011085	CNTT/22/1469	Đạt	
51	CNTT1402	Hoàng Thành Lâm	15/12/2001	Lạng Sơn	Nam	Tày	7,5	7,5	DBG011086	CNTT/22/1470	Đạt	
52	CNTT1403	Hoàng Văn Lâm	28/06/2002	Tuyên Quang	Nam	Sán Diu	6,5	6,0	DBG011087	CNTT/22/1471	Đạt	
53	CNTT1404	Nguyễn Thị Hồng Lệ	21/03/2001	Bắc Giang	Nữ	Kinh	8,5	5,5	DBG011088	CNTT/22/1472	Đạt	

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ	Kết quả	Ghi chú
							Trắc nghiệm	Thực hành				
54	CNTT1405	Nguyễn Thị Nhật Lệ	11/03/2002	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,0	6,5	DBG011089	CNTT/22/1473	Đạt	
55	CNTT1406	Nguyễn Hồng Liên	23/02/2002	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,7	5,0	DBG011090	CNTT/22/1474	Đạt	
56	CNTT1407	Bùi Thị Linh	10/09/2002	Phú Thọ	Nữ	Kinh	7,2	7,0	DBG011091	CNTT/22/1475	Đạt	
57	CNTT1409	Dương Thị Hương Ly	17/07/2001	Bắc Giang	Nữ	Kinh	8,0	5,5	DBG011092	CNTT/22/1476	Đạt	
58	CNTT1410	Chu Đức Mạnh	29/06/1998	Lạng Sơn	Nam	Tày	5,0	5,0	DBG011093	CNTT/22/1477	Đạt	
59	CNTT1411	Nguyễn Tuấn Minh	08/03/2000	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,0	6,0	DBG011094	CNTT/22/1478	Đạt	
60	CNTT1412	Nguyễn Thị Hồng Mơ	15/09/2001	Bắc Giang	Nữ	Kinh	8,0	7,0	DBG011095	CNTT/22/1479	Đạt	
61	CNTT1413	Lê Thị Trà My	17/09/2001	Bắc Giang	Nữ	Kinh	8,2	9,0	DBG011096	CNTT/22/1480	Đạt	
62	CNTT1414	Hoàng Văn Nam	17/10/2001	Bắc Giang	Nam	Kinh	5,2	5,5	DBG011097	CNTT/22/1481	Đạt	
63	CNTT1415	Chu Thị Nga	05/07/2002	Bắc Giang	Nữ	Nùng	9,7	6,0	DBG011098	CNTT/22/1482	Đạt	
64	CNTT1416	Hồ Bích Ngọc	13/12/2002	Bắc Giang	Nữ	Kinh	8,7	8,5	DBG011099	CNTT/22/1483	Đạt	
65	CNTT1417	Phạm Thị Thái Ngọc	25/07/2000	Hưng Yên	Nữ	Kinh	7,0	6,5	DBG011100	CNTT/22/1484	Đạt	
66	CNTT1418	Thân Thị Bích Ngọc	01/05/2002	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,7	5,0	DBG011101	CNTT/22/1485	Đạt	
67	CNTT1420	Đoàn Quý Nhân	04/05/1998	Yên Bái	Nam	Kinh	5,0	5,0	DBG011102	CNTT/22/1486	Đạt	
68	CNTT1421	Hà Văn Nhân	10/07/1997	Bắc Giang	Nam	Kinh	8,7	5,5	DBG011103	CNTT/22/1487	Đạt	
69	CNTT1422	Thân Thị Nhị	09/08/2001	Bắc Giang	Nữ	Kinh	10,0	6,5	DBG011104	CNTT/22/1488	Đạt	
70	CNTT1423	Đỗ Thị Hồng Nhung	21/12/2002	Bắc Giang	Nữ	Kinh	8,2	9,5	DBG011105	CNTT/22/1489	Đạt	
71	CNTT1424	Lê Hồng Nhung	10/11/1999	Bắc Giang	Nữ	Kinh	6,2	5,0	DBG011106	CNTT/22/1490	Đạt	
72	CNTT1425	Nguyễn Thị Lan Phương	26/08/2002	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,5	7,5	DBG011107	CNTT/22/1491	Đạt	
73	CNTT1426	Nguyễn Thu Phương	24/10/2001	Bắc Giang	Nữ	Kinh	8,2	7,0	DBG011108	CNTT/22/1492	Đạt	
74	CNTT1427	Tăng Thị Phương	19/05/2002	Bắc Giang	Nữ	Kinh	8,5	5,0	DBG011109	CNTT/22/1493	Đạt	
75	CNTT1429	Trần Hồng Quang	05/06/1998	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,0	5,0	DBG011110	CNTT/22/1494	Đạt	
76	CNTT1430	Nguyễn Mạnh Quân	25/10/1999	Hà Giang	Nam	Tày	5,0	5,0	DBG011111	CNTT/22/1495	Đạt	
77	CNTT1432	Nguyễn Văn Quát	03/10/2000	Bắc Giang	Nam	Kinh	8,5	5,0	DBG011112	CNTT/22/1496	Đạt	
78	CNTT1433	Vũ Ngọc Quỳnh	21/10/2001	Hòa Bình	Nữ	Kinh	9,5	7,5	DBG011113	CNTT/22/1497	Đạt	
79	CNTT1434	Trịnh Quốc Sáng	10/01/1999	Nghệ An	Nam	Kinh	6,5	5,0	DBG011114	CNTT/22/1498	Đạt	
80	CNTT1435	Nguyễn Thị Sen	24/02/2000	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,2	7,5	DBG011115	CNTT/22/1499	Đạt	
81	CNTT1436	Nguyễn Văn Tâm	15/12/1999	Bắc Giang	Nam	Kinh	7,5	8,5	DBG011116	CNTT/22/1500	Đạt	
82	CNTT1437	Nguyễn Văn Tân	15/03/2001	Bắc Ninh	Nam	Kinh	6,5	5,0	DBG011117	CNTT/22/1501	Đạt	

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ	Kết quả	Ghi chú
							Trắc nghiệm	Thực hành				
83	CNTT1438	Bế Văn Thành	09/12/1996	Lạng Sơn	Nam	Tày	8,0	9,0	DBG011118	CNTT/22/1502	Đạt	
84	CNTT1439	Nguyễn Hữu Thành	28/03/2002	Bắc Giang	Nam	Kinh	9,7	5,0	DBG011119	CNTT/22/1503	Đạt	
85	CNTT1440	Nguyễn Văn Thành	08/09/2001	Bắc Giang	Nam	Kinh	6,0	8,5	DBG011120	CNTT/22/1504	Đạt	
86	CNTT1441	Trần Quang Thành	21/10/2001	Bắc Giang	Nam	Kinh	8,2	10,0	DBG011121	CNTT/22/1505	Đạt	
87	CNTT1442	Nghiêm Thanh Thảo	04/12/2002	Bắc Giang	Nữ	Kinh	5,0	5,0	DBG011122	CNTT/22/1506	Đạt	
88	CNTT1443	Nguyễn Phương Thảo	04/11/2002	Bắc Giang	Nữ	Kinh	9,0	6,5	DBG011123	CNTT/22/1507	Đạt	
89	CNTT1444	Nguyễn Thị Thảo	18/11/2002	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,2	6,0	DBG011124	CNTT/22/1508	Đạt	
90	CNTT1445	Nguyễn Xuân Thắm	05/09/1998	Bắc Giang	Nam	Kinh	5,0	5,5	DBG011125	CNTT/22/1509	Đạt	
91	CNTT1446	Nguyễn Ngọc Thắng	06/09/2000	Bắc Giang	Nam	Kinh	5,7	5,5	DBG011126	CNTT/22/1510	Đạt	
92	CNTT1447	Nguyễn Văn Thiện	24/05/2002	Bắc Giang	Nam	Kinh	9,2	6,0	DBG011127	CNTT/22/1511	Đạt	
93	CNTT1448	Nguyễn Văn Thịnh	01/09/2000	Bắc Giang	Nam	Kinh	8,0	8,5	DBG011128	CNTT/22/1512	Đạt	
94	CNTT1449	Hà Văn Thọ	30/07/2000	Kon Tum	Nam	Kinh	8,0	5,0	DBG011129	CNTT/22/1513	Đạt	
95	CNTT1450	Đỗ Thị Kim Thoa	13/01/2001	Bắc Giang	Nữ	Kinh	9,2	8,5	DBG011130	CNTT/22/1514	Đạt	
96	CNTT1451	Lê Thị Thu	30/09/2001	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,7	8,5	DBG011131	CNTT/22/1515	Đạt	
97	CNTT1452	Nguyễn Thị Thu	20/11/2002	Bắc Giang	Nữ	Kinh	9,0	8,0	DBG011132	CNTT/22/1516	Đạt	
98	CNTT1453	Nguyễn Thị Thúy	23/08/2002	Bắc Giang	Nữ	Kinh	10,0	8,5	DBG011133	CNTT/22/1517	Đạt	
99	CNTT1454	Nguyễn Thị Thúy	23/01/2002	Hải Dương	Nữ	Kinh	7,5	8,0	DBG011134	CNTT/22/1518	Đạt	
100	CNTT1455	Hoàng Thị Huyền Trang	30/08/1999	Hà Nam	Nữ	Kinh	8,5	5,5	DBG011135	CNTT/22/1519	Đạt	
101	CNTT1456	Vũ Thị Tố Trinh	15/09/2001	Bắc Giang	Nữ	Kinh	9,5	9,5	DBG011136	CNTT/22/1520	Đạt	
102	CNTT1457	Hoàng Đức Trung	03/12/1999	Sơn La	Nam	Kinh	8,5	5,0	DBG011137	CNTT/22/1521	Đạt	
103	CNTT1458	Bùi Minh Tuấn	03/01/2000	Lạng Sơn	Nam	Kinh	5,5	5,5	DBG011138	CNTT/22/1522	Đạt	
104	CNTT1459	Đỗ Trọng Tuấn	03/05/2001	Bắc Giang	Nam	Kinh	8,2	8,0	DBG011139	CNTT/22/1523	Đạt	
105	CNTT1460	Phạm Ánh Tuyết	09/01/2002	Bắc Giang	Nữ	Kinh	9,0	6,0	DBG011140	CNTT/22/1524	Đạt	
106	CNTT1461	Nguyễn Tô Uyên	30/08/2002	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,7	7,5	DBG011141	CNTT/22/1525	Đạt	
107	CNTT1462	Nguyễn Đức Việt	01/03/2000	Bắc Giang	Nam	Kinh	8,7	9,0	DBG011142	CNTT/22/1526	Đạt	
108	CNTT1463	Thân Văn Vinh	15/08/1999	Bắc Giang	Nam	Kinh	9,0	8,0	DBG011143	CNTT/22/1527	Đạt	
109	CNTT1464	Hoàng Xuân Vũ	02/04/2002	Bắc Ninh	Nam	Kinh	8,0	5,5	DBG011144	CNTT/22/1528	Đạt	
110	CNTT1465	Đặng Thị Bảo Yến	04/02/2002	Bắc Giang	Nữ	Kinh	9,7	8,5	DBG011145	CNTT/22/1529	Đạt	
111	CNTT1466	Nguyễn Thị Hoàng Yến	23/05/2002	Bắc Giang	Nữ	Kinh	9,0	7,5	DBG011146	CNTT/22/1530	Đạt	

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Giới tính	Dân tộc	Điểm		Số hiệu chứng chỉ	Số vào sổ	Kết quả	Ghi chú
							Trắc nghiệm	Thực hành				
112	CNTT1467	Nguyễn Đông Anh	09/09/1985	Nghệ An	Nam	Kinh	8,0	7,0	DBG011147	CNTT/22/1531	Đạt	
113	CNTT1468	Lương Ngọc Cảnh	13/02/1976	Bắc Giang	Nam	Kinh	7,5	8,0	DBG011148	CNTT/22/1532	Đạt	
114	CNTT1469	Tạ Thị Cúc	28/02/1982	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,7	8,5	DBG011149	CNTT/22/1533	Đạt	
115	CNTT1470	Trần Văn Duy	13/06/1998	Bắc Giang	Nam	Tày	7,5	8,0	DBG011150	CNTT/22/1534	Đạt	
116	CNTT1471	Lê Quang Đại	30/12/1998	Bắc Giang	Nam	Kinh	8,2	8,5	DBG011151	CNTT/22/1535	Đạt	
117	CNTT1472	Nguyễn Thị Hiền	22/10/1990	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,7	8,5	DBG011152	CNTT/22/1536	Đạt	
118	CNTT1473	Nguyễn Thị Thu Hoài	23/01/1991	Hòa Bình	Nữ	Mường	8,2	7,0	DBG011153	CNTT/22/1537	Đạt	
119	CNTT1474	Phạm Văn Hợp	20/11/1989	Bắc Ninh	Nam	Kinh	7,7	8,0	DBG011154	CNTT/22/1538	Đạt	
120	CNTT1475	Nguyễn Thị □ Huế	28/06/1981	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,5	8,5	DBG011155	CNTT/22/1539	Đạt	
121	CNTT1476	Hà Thị Ngọc	19/09/1990	Bắc Giang	Nữ	Kinh	8,0	8,0	DBG011156	CNTT/22/1540	Đạt	
122	CNTT1477	Nguyễn Thị Nguyên	04/03/1986	Bắc Giang	Nữ	Kinh	8,0	7,0	DBG011157	CNTT/22/1541	Đạt	
123	CNTT1478	La Thị Phương	17/07/1995	Bắc Giang	Nữ	Kinh	8,5	8,0	DBG011158	CNTT/22/1542	Đạt	
124	CNTT1479	Trương Diệu Quỳnh	19/09/2003	Lạng Sơn	Nữ	Kinh	6,5	6,0	DBG011159	CNTT/22/1543	Đạt	
125	CNTT1480	Trịnh Đình Thái	16/03/1975	Bắc Ninh	Nam	Kinh	7,5	7,5	DBG011160	CNTT/22/1544	Đạt	
126	CNTT1481	Vì Thị Thảo	11/07/1997	Bắc Giang	Nữ	Nùng	8,0	7,5	DBG011161	CNTT/22/1545	Đạt	
127	CNTT1482	Nguyễn Thị Thắm	04/07/1993	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,7	7,0	DBG011162	CNTT/22/1546	Đạt	
128	CNTT1483	Thân Thị Thủy	18/10/1986	Bắc Giang	Nữ	Kinh	8,2	7,5	DBG011163	CNTT/22/1547	Đạt	
129	CNTT1484	La Thị Tuyết	23/04/1997	Bắc Giang	Nữ	Kinh	7,7	7,0	DBG011164	CNTT/22/1548	Đạt	
130	CNTT1485	Nguyễn Thị Tươi	31/03/1978	Lạng Sơn	Nữ	Kinh	7,5	7,0	DBG011165	CNTT/22/1549	Đạt	
131	CNTT1486	Nguyễn Thúy Vân	11/05/1989	Thanh Hóa	Nữ	Mường	9,0	8,5	DBG011166	CNTT/22/1550	Đạt	

Danh sách có 131 thí sinh./.